TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 04-6-2019
V/v *"Tranh chấp ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B- TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Danh – Cán bộ hưu trí
Bà Trương Thị Thìn – Cán bộ hưu trí

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2019/TLST–HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2019, về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thủy T, sinh năm 1995
Thường trú: Ấp Thừa T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.
Tạm trú: A2/377, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: Ông Vi Ngọc T, sinh năm 1990
Thường trú: xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.
Tạm trú: A2/377, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Trần Thủy T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Vi Ngọc T chung sống với nhau từ năm 2013, có tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh

Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 22/11/2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông T không quan tâm, chăm lo vợ con, cuộc sống chung không thể hòa hợp. Từ năm 2015 đến 2017, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn gay gắt nên ông bà đã sống ly thân. Sau đó, vì muốn gia đình đoàn tụ nên ông bà về chung sống lại với nhau, vợ chồng đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thể, đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài nên bà T làm đơn xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông T có 01 con chung là cháu Vi Ngọc Q, sinh ngày 24/01/2014. Khi ly hôn, bà T xin được nuôi cháu Q, tạm thời không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà T khai, bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T khai, bà và ông T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo biên bản lấy lời khai bị đơn ông Vi Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông Vi Ngọc T và bà Trần Thủy T chung sống với nhau từ năm 2013, có tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 22/11/2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông T không chăm lo làm ăn, ham chơi, chưa quan tâm, chăm lo vợ con. Từ năm 2015 đến 2017, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên ông bà đã sống ly thân. Sau đó, vì muốn gia đình đoàn tụ nên ông bà về chung sống lại với nhau nhưng vẫn không hàn gắn được. Tuy nhiên, ông T không muốn ly hôn vì vẫn còn tình cảm với bà T.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông bà có 01 con chung là cháu Vi Ngọc Q, sinh ngày 24/01/2014. Khi ly hôn, ông T đồng ý giao cho bà T được nuôi cháu Q, tạm thời ông T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông T khai, ông và bà T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T khai, ông và bà T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà Trần Thủy T được ly hôn với ông Vi Ngọc T.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông T có 01 con chung là cháu Vi Ngọc Q, sinh ngày 24/01/2014. Khi ly hôn, hai bên thống nhất giao cho bà T được nuôi cháu Q, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông T trình bày không có tài sản chung và nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà Trần Thủy T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Trần Thủy T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Vi Ngọc T; Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp ly hôn". Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Trần Thủy T là nguyên đơn còn ông Vi Ngọc T là bị đơn trong vụ án.

- Theo Đơn xin xác nhận ngày 28/11/2018 của bà T và ông T được Công an phường T xác nhận ngày 30/11/2018 và Biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2019, thì hiện nay ông Vi Ngọc T có đăng ký tạm trú và đang sinh sống tại địa chỉ A2/377, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 20/5/2019, Bà Trần Thủy T có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án nhân dân thành phố B tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là ông Vi Ngọc T để tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013 và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 22/11/2013. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, nhưng từ năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông T không quan tâm, chăm lo vợ con, cuộc sống chung không thể hòa hợp. Từ năm 2015 đến 2017, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn gay gắt nên ông bà đã sống ly thân. Sau đó, vì muốn gia đình đoàn tụ nên ông bà về chung sống lại với nhau, vợ chồng đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thể, đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài nên bà T làm đơn xin được ly hôn với ông T. Xét yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Theo Biên bản xác minh ngày 02/4/2019 tại Ủy ban nhân dân phường T thì địa phương không nắm rõ mâu thuẫn vợ chồng do bà T và ông T không trình báo. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B thì ông T thừa nhận quá trình chung sống, ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn đúng như lời trình bày của bà T, ông bà đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải đoàn tụ cho ông T và bà T nhưng không thành. Như vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn trong tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông T là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Trần Thủy T được ly hôn với ông Vi Ngọc T.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông T có 01 con chung là cháu Vi Ngọc Q, sinh ngày 24/01/2014. Khi ly hôn, bà T và ông T thống nhất giao cho bà T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông T trình bày không có tài sản chung và nợ chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Trần Thủy T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 9; Điều 11; Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng Điều 19, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thủy T, bà Trần Thủy T được ly hôn với ông Vi Ngọc T.

Về con chung: có 01 con chung là cháu Vi Ngọc Q, sinh ngày 24/01/2014. Khi ly hôn, giao cho bà T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông T trình bày không có tài sản chung và nợ chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thủy T phải nộp 300.000đ án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0003865 ngày 17/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Trần Thủy T và ông Vi Ngọc T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Đương sự;
- UBND xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hoàng Phương